

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của huyện Phù Cát**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Phù Cát tại Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-STNMT ngày 28 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phù Cát với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND huyện Phù Cát có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức

thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

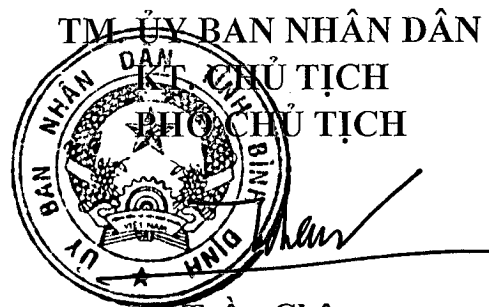
- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTHCB;
- Lưu: VT, K4. *ba*



Trần Châu

DÂN PHỤC I

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(kèm theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích Huyện xác định, bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	68.071,1				68.071,1	
1	Đất nông nghiệp	45.849,1		55.209,0	124,9	55.333,9	81,3
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	9.565,4	20,9	9.284,0	37,3	9.321,3	13,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.885,5		7.647,0	76,8	7.723,8	11,3
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	1.679,9			1.597,5	1.597,5	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.926,0	17,3	7.304,0	41,4	7.345,4	10,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.704,7	8,1	3.285,0	45,5	3.330,5	4,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.015,0	21,8	14.019,0	3,8	14.022,8	20,6
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.876,1	6,3	8.085,0		8.085,0	11,9
1.6	Đất rừng sản xuất	11.283,2	24,6	12.326,0	4,4	12.330,4	18,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	285,8	0,6	505,0	-263,3	241,7	0,4
1.8	Đất làm muối	75,2	0,2	65,0	9,6	74,6	0,1
1.9	Đất nông nghiệp khác	117,7			582,2	582,2	
2	Đất phi nông nghiệp	9.160,9	20,0	11.105,0	32,7	11.137,7	16,4
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.203,6	2,6	1.397,0	180,1	1.577,1	2,3
2.2	Đất an ninh	0,9	0,0	6,0	-0,6	5,4	0,0
2.3	Đất khu công nghiệp	265,4		709,0	-443,1	265,9	0,4
2.4	Đất cụm công nghiệp	68,3	0,1	200,0	-35,9	164,1	0,2
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,2	0,0	117,0	201,4	318,4	0,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,5	0,2	52,0	86,6	138,6	0,2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	268,7	0,6	463,0	-113,6	349,4	0,5
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.429,0	5,3	2.857,0	331,7	3.188,7	4,7
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	5,3	0,0	7,0	0,9	7,9	0,0
-	Đất cơ sở y tế	13,6	0,0	15,0	-0,1	14,9	0,0
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	104,1	0,2	129,0	-19,5	109,5	0,2
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,1	0,0	130,0	-102,4	27,6	0,0
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,2	0,0	12,0	9,3	21,3	0,0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	1,3	0,0	1,0	0,3	1,3	0,0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	41,4	0,1	49,0	2,0	51,0	0,1
2.12	Đất ở nông thôn	1.126,8	2,5	1.226,0	87,8	1.313,8	1,9
2.13	Đất ở đô thị	67,3	0,1	111,0	-22,5	88,5	0,1
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,9	0,0	23,0	-6,7	16,3	0,0
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,3	0,0	1,0	-0,7	0,3	0,0
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	48,3	0,1	48,0	0,3	48,3	0,1
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	848,5	1,9	868,0	-6,9	861,1	1,3
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,0			176,1	176,1	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	19,1			40,1	40,1	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,6			24,7	24,7	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,5			13,5	13,5	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	851,1			845,3	845,3	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.794,1			1.631,1	1.631,1	
3	Đất chưa sử dụng	13.061,1	28,5	1.525,0	74,4	1.599,4	2,3



PHỤ LỤC II

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 17/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Ngõ Máy	Xã Cát Sơn	Xã Cát Minh	Xã Cát Khánh	Xã Cát Tài	Xã Cát Lâm	Xã Cát Hanh	Xã Cát Thành	Xã Cát Trinh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Hưng	Xã Cát Tường	Xã Cát Tân	Xã Cát Tiến	Xã Cát Thắng	Xã Cát Chánh	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.725,2	27,5	218,5	15,9	75,8	28,9	297,2	99,3	57,0	86,0	140,1	398,9	46,8	31,4	67,1	32,3	64,7	20,8	16,9	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	239,9	12,9	13,6	8,0	7,3	7,5	1,5	26,0	2,2	17,8	3,5	24,6	17,7	13,6	27,0	4,5	25,2	15,7	11,1	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	171,0	9,0	5,1	6,1	4,3	7,0	1,5	24,8	2,2	9,5	1,7	15,5	2,6	7,2	22,2	4,1	21,4	15,7	11,1	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	68,8	3,9	8,5	1,8	3,0	0,5	0,0	1,2	0,1	8,4	1,8	9,2	15,1	6,4	4,9	0,3	3,7			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	267,6	11,1	34,5	7,4	16,9	11,4	6,1	22,5	0,9	39,4	17,1	30,7	7,2	6,0	18,8	8,3	21,1	3,9	4,3	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	356,5	3,6	75,8	0,3	24,8		27,8	35,1	6,7	26,1	44,9	49,5	15,2	3,5	8,9	15,5	16,4	1,2	1,4	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	130,9		60,9		0,6				34,0	0,0	30,4			5,0						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	679,5		33,7		16,9	10,0	261,8	15,7	13,1	2,7	3,1	294,1	6,7	3,3	12,5	4,0	2,0			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,1			0,3	8,7						41,0								0,1	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	0,6			0,0	0,6															
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		803,8		113,9	77,0		4,0	342,1	104,9	1,2	62,0		40,0	0,9	3,0		54,3		0,5		
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	1,0															1,0				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,9												0,9							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,4			1,1					0,4					0,3				0,5		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	262,4		95,6	75,9			90,9													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	51,5		6,7			1,5	23,0							1,4		18,9				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	216,0		11,6			2,5	32,4	104,9	0,7	50,0				0,3		13,5				
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng	CLN/RPH	79,0						79,0													
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	190,6						116,8			12,0		40,0		1,0		20,8				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	27,7	2,3	0,1	1,2	1,2	1,6	4,4	1,1	6,8	1,5	0,5	0,0	1,6	0,3	0,1	0,8	4,0	0,1		

